

TÓM TẮT KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM 8 GIỐNG ĐẬU TƯƠNG

Nhóm tác giả:
ThS. Hồ Gấm
KS. Lê Huy Tuấn
KS. Lê Hà Trung
CN. Trần Huy Vân
Trung tâm TT & UD KHCN Đắk Nông

A. KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM CƠ BẢN

I. Thông tin chung:

1. Tên đề tài: Khảo nghiệm 8 giống đậu tương (*Xuân Tảo 1, Xuân Tảo 2, Quế Tảo số 02, Quế Xuân 01, Đậu tương chuyển gen 4725, chuyển gen 500, chuyển gen 6019, chuyển gen A3550*) tại huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

2. Địa điểm khảo nghiệm và thời gian thực hiện: Thôn 4, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông. Thời gian thực hiện: 2 năm (2008 - 2009)

3. Cơ quan thực hiện: Trung Tâm Thông tin & Ứng dụng KHCN tỉnh Đắk Nông.

4. Tên giống tham gia khảo nghiệm

1	Xuân tảo 01	5	Chuyển gen 4725
2	Xuân tảo 02	6	Chuyển gen 500
3	Quế tảo 02	7	Chuyển gen 6019
4	Quế Xuân 01	8	Chuyển gen A3550
		9	Giống đối chứng: DT84

Ghi chú: số thứ tự ghi trên cũng là ký hiệu tên giống trong các bảng số liệu của báo cáo.

5. Loại đất trồng và phân bón:

Đất trồng: Đất đen trên đá bọt bazan. Mặt đất khá bằng phẳng. Đất tơi xốp, thấm thoát nước tốt. Độ phì khá. Đất được cày bừa kỹ, sạch cỏ dại. Cây trồng trước là rau màu hàng năm.

Phân bón:

- Phân chuồng: 5 tấn/ha
- Đạm (U rê): 100kg/ha;
- Lân (Nung chảy): 300kg/ha
- Kali: 150kg/ha
- Vôi bột: 600kg/ha

6. Bố trí khảo nghiệm:

6.1. Khảo nghiệm cơ bản: 3 vụ liên tiếp.

Bố trí khối ngẫu nhiên, 3 lần lặp lại. Kích thước ô: $1,4m \times 5m = 7m^2$;

6.2. Khảo nghiệm sản xuất: 2 vụ liên tiếp (có báo cáo phần sau).

Sau khi có kết quả bước đầu ở khảo nghiệm cơ bản vụ 1, chọn lựa ra 3 giống trội và 1 giống đối chứng để đưa vào khảo nghiệm sản xuất.

Bố trí mỗi giống khảo nghiệm 1 lô với diện tích $500m^2$ /lô/giống. Tổng diện tích $2000m^2$ /vụ.

Bố trí các ô khảo nghiệm cơ bản và các lô khảo nghiệm sản xuất có cách li bằng các hàng ngô trồng xen.

Giống trồng: Giống ban đầu được Viện Di truyền Nông nghiệp cung cấp. Cơ quan thực hiện trồng nhân giống để đưa vào khảo nghiệm. Giống khảo nghiệm của vụ trước được chọn lựa và trồng cho vụ tiếp theo.

7. Mật độ trồng: 40 cây/ m^2 . Áp dụng đồng đều cho các giống.

8. Các vụ trồng khảo nghiệm:

Thực hiện qua 3 vụ khảo nghiệm cơ bản, áp dụng theo quy phạm khảo nghiệm giống đậu tương 10TCN 339-98 của Bộ NN&PTNT.

Chăm sóc theo quy trình kỹ thuật trồng đậu tương.

Các vụ đều áp dụng theo một quy trình và bố trí khảo nghiệm và theo dõi như nhau.

Vụ 1: Hè - Thu 2008. Ngày trồng: 18/4/2008.

Vụ 2: Thu – Đông 2008. Ngày trồng: 30/8/2008.

Vụ 3: Thu – Đông 2009. Ngày trồng: 19/8/2009.

Hạt thu được của vụ trước được chọn lựa để làm giống cho vụ kế tiếp và các vụ khảo nghiệm sản xuất.

II. Kết quả khảo nghiệm cơ bản qua 3 vụ

1. Đặc điểm hình thái các giống

Qua 3 vụ trồng khảo nghiệm cơ bản, hình thái các giống được biểu hiện tương tự nhau ở các vụ, thể hiện như sau:

Bảng 1. Đặc điểm hình thái

Giống	Màu hoa	Dạng lá	Dạng thân	Màu hạt	Rón hạt
1	Tím	Thon dài	Thân đứng	Vàng xanh	Nâu
2	Tím	Thon dài	Thân đứng	Vàng xanh	Nâu
3	Trắng	Nhỏ dài	Thân đứng	Vàng nhạt	Trắng nhạt
4	Tím	To dài	Thân đứng	Vàng sáng	Nâu đen
5	Trắng	Trứng ngược	Thân đứng	Vàng	Nâu
6	Tím	Hình mác	Thân đứng	Vàng	Nâu đen
7	Tím	Hình mác	Thân đứng	Vàng	Nâu đen
8	Trắng	Trứng ngược	Thân đứng	Vàng	Trắng nhạt
9	Tím trắng	Mác lớn	Thân đứng	Vàng	Nâu

2. Thời gian sinh trưởng

Bảng 2: Thời gian sinh trưởng các giống qua các vụ

Giống	Gieo đến ra hoa (ngày)			Gieo đến chín quả (ngày)		
	Vụ 1	Vụ 2	Vụ 3	Vụ 1	Vụ 2	Vụ 3
1	29	29	29	86	83	83
2	29	29	29	86	83	83
3	21	21	21	99	95	95
4	27	27	27	86	83	83
5	27	27	27	99	95	95
6	28	28	28	99	95	95
7	28	28	28	99	95	95
8	28	28	28	99	95	95
9	29	29	29	88	86	86

Thời gian từ gieo đến ra hoa: Số ngày từ gieo đến ra hoa của giống 3 là sớm nhất với 21 ngày sau gieo; giống 4 và 5 là 27 ngày; giống 6, 7 và 8 là 28 ngày; giống 1, 2 và 9 là 29 ngày sau gieo. Các vụ khác nhau không có sự sai khác số ngày từ gieo đến ra hoa.

Thời gian sinh trưởng:

Thời gian sinh trưởng của các giống trong một vụ có sự khác nhau đáng kể và chênh nhau từ 12 – 14 ngày. Tất cả các giống đều có thời gian sinh trưởng dài hơn 80 ngày ở các vụ.

Thời gian sinh trưởng của cùng một giống ở các vụ khác nhau có sự khác nhau. Cùng một giống thì vụ hè thu có thời gian sinh trưởng dài hơn vụ thu đông từ 2 – 4 ngày.

Giống có thời gian sinh trưởng dài nhất là 3, 5, 6, 7, 8 với 99 ngày ở vụ hè thu và 95 ngày ở vụ thu đông; Giống có thời gian sinh trưởng ngắn hơn là giống số 1, 2, 4 với thời gian

sinh trưởng 86 ngày ở vụ hè thu và 83 ngày ở vụ thu đông; Giống số 9 có thời gian sinh trưởng trung bình giữa 2 nhóm giống trên.

3. Sinh trưởng các giống

Bảng 3: Sinh trưởng chiều cao và số cành/cây của các giống ở các vụ

Giống	Chiều cao cây (cm)			Số cành cấp 1 (cành)		
	Vụ 1	Vụ 2	Vụ 3	Vụ 1	Vụ 2	Vụ 3
1	49,8	49,6	34,0	2,6	1,9	1,6
2	40,7	40,0	38,1	2,3	2,1	1,8
3	31,2	29,7	22,4	0,0	0,0	0,0
4	53,4	52,6	55,4	2,4	2,3	2,3
5	43,8	37,9	26,1	2,7	0,0	0,0
6	62,7	52,5	27,3	2,6	0,0	0,0
7	42,3	40,1	24,8	1,8	1,2	0,6
8	40,4	35,3	36,0	3,7	2,8	2,5
9	61,8	51,7	46,8	2,7	2,7	2,4

Chiều cao cây:

Chiều cao cây giữa các giống có sự khác nhau khá lớn và sự khác nhau ấy được thể hiện ở cả 3 vụ khảo nghiệm. Giống số 3 có chiều cao thấp nhất, giống số 6 và 9 có chiều cao lớn nhất.

Cùng một giống nhưng ở các vụ khác nhau cho kết quả chiều cao khác nhau. Vụ 1 và 2 tương đương nhau, nhưng ở vụ 3 thấp hơn 2 vụ trước. Điều này có thể do điều kiện thời tiết của vụ 3 (thu đông 2009) tác động.

Số cành cấp:

Trong cùng một vụ, giống khác nhau có số cành khác nhau. Cùng một giống thì số cành khác nhau theo các vụ khác nhau. Sự biến động này là khá lớn và không ổn định ở một số giống số 1, 5, 6, 7.

Các giống có số cành tương đối ổn định qua các vụ là 1, 3, 4, 8, 9. Giống số 3 không phân cành ở cả ba vụ. Giống số 6, 7 từ 2,6 và 2,7 cành ở vụ 1 giảm xuống tuyệt đối 0 cành ở 2 vụ sau.

Giống đối chứng có số cành khá cao và tương đối ổn định qua các vụ.

4. Một số yếu tố cấu thành năng suất

Bảng 4: Yếu tố cấu thành năng suất của các giống qua các vụ

Giống	Số quả/cây			Số quả chắc/cây			Khối lượng 1000 hạt (gam)		
	Vụ 1	Vụ 2	Vụ 3	Vụ 1	Vụ 2	Vụ 3	Vụ 1	Vụ 2	Vụ 3
1	64,5	61,9	29,8	63,7	60,6	27,5	92,7	90,3	90,0
2	44,4	43,1	38,4	42,5	40,7	36,0	96,4	95,2	95,3
3	23,9	32,6	11,0	20,0	29,0	7,3	210,6	207,7	218,1
4	54,7	49,5	46,2	49,5	47,6	44,2	205,5	201,2	205,1
5	51,2	47,4	16,5	46,4	43,2	13,5	145,5	153,4	142,8
6	37,8	34,7	15,0	35,1	31,7	13,6	154,3	153,1	121,5
7	45,3	40,9	14,7	40,2	38,3	13,4	139,8	125,3	139,6
8	65,5	66,8	36,9	50,7	63,9	34,6	130,5	153,0	122,7
9	57,8	62,8	39,5	42,2	56,1	36,0	135,4	133,7	132,6

Số quả/cây: Chỉ tiêu số quả/cây và số quả chắc/cây của các giống khác nhau có sự khác nhau khá lớn. Chỉ tiêu này giữa vụ 1 và 2 tương đương nhau nhưng ở vụ 3 thì thấp hơn. Tuy

nhiên, mức khác biệt giữa các giống cũng duy trì như vụ 1 và 2. Giống số 3 có số quả thấp nhất. Các giống còn lại đều cho số quả khá. Giống số 4 và 9 có số quả ổn định qua các vụ.

Khối 1000 hạt: Các giống khác nhau có khối lượng 1000 hạt khác nhau rất rõ ràng. Thấp nhất là giống số 1 và 2, cao nhất là giống số 3 và 4. Có thể do đặc điểm giống quy định.

Tổng hợp các yếu tố cấu thành năng suất cho thấy giống số 4 trội hơn cả.

5. Năng suất thực thu

Bảng 5: Năng suất thực thu của các giống qua các vụ

Giống	Năng suất thực thu (kg/21m ²)			Năng suất ước tính (tạ/ha)		
	Vụ 1	Vụ 2	Vụ 3	Vụ 1	Vụ 2	Vụ 3
1	8,9	8,1	4,5	42,38	38,57	21,43
2	9,3	8,2	4,7	44,29	39,05	22,38
3	3,5	3,2	1,5	16,67	15,24	07,14
4	11,7	9,3	12,7	55,71	44,29	60,48
5	7,1	6,1	2,0	33,81	29,05	09,52
6	6,5	6,0	2,5	30,95	28,57	14,29
7	6,0	5,5	2,0	28,57	26,19	09,52
8	8,5	7,5	4,2	40,48	35,71	20,00
9	9,0	8,0	7,0	42,86	38,10	33,33

Vụ 1:

Giống số 3 có chiều cao cây thấp nhất, có lá nhỏ, không có cành cấp, năng suất thực thu là thấp nhất trên một đơn vị diện tích và cùng mật độ, cho nên trồng với mật độ 35 cây/m² là quá thưa, nên trồng dày hơn với mật độ 45-50 cây/m²; trọng lượng 1.000 hạt là lớn nhất.

Giống số 8 có số quả nhiều nhất với cả 3 lần nhắc lại đều trên 60 quả/cây, số quả chắc là trên 50 quả/cây. Số cành cấp là 3 cành/cây. Năng suất đạt khá với 40,48 tạ/ha. Tuy vậy giống số 8 có thời gian sinh trưởng dài ngày (99 ngày) nên ảnh hưởng nhiều đến việc sản xuất và mùa vụ.

Có 3 giống tương đương nhau về các chỉ tiêu cũng như năng suất thực thu, đó là giống số 5, số 6 và số 7 có trọng lượng 1.000 hạt cũng tương đương đối chứng. Năng suất từ 28 – 33 tạ/ha đều thấp hơn đối chứng. Có thời gian sinh trưởng dài ngày (95 ngày) so với đối chứng là 11 ngày.

Giống số 1, số 2 và số 4 có thời gian sinh trưởng là ngắn hơn cả với 86 ngày sớm hơn đối chứng 2 ngày, như vậy ưu thế về thời gian sinh trưởng có lợi cho mùa vụ. Số quả/cây và số quả chắc đạt loại khá; Trọng lượng 1.000hạt cao nhất ở giống số 4 với 205,5g/1.000 hạt vì vậy năng suất ở giống số 4 là lớn nhất với 55,71 tạ/ha trong khi với giống đối chứng là 42,86 tạ/ha.

Các giống có triển vọng là giống số 1 (Xuân Tảo 01), số 2 (Xuân Tảo 02), số 4 (Quê Xuân 01) và giống 8 (chuyển gen A3550). Tuy vậy giống số 8 có thời gian sinh trưởng dài ngày (95 - 99 ngày) nên ảnh hưởng nhiều đến việc sản xuất và mùa vụ.

Vụ 2:

Giống số 3 có chiều cao cây thấp nhất, có lá nhỏ, không có cành cấp, năng suất thực thu là thấp nhất trên một đơn vị diện tích và cùng mật độ, cho nên trồng với mật độ 35 cây/m² là quá thưa, nên trồng dày hơn; trọng lượng 1.000 hạt là 181g chỉ sau giống số 4.

Giống số 8 có số quả nhiều nhất với cả 3 lần nhắc lại đều trên 60 quả/cây, số quả chắc là 71,2 quả/cây. Số cành cấp là 3 cành/cây. Năng suất đạt khá với 3.571,4kg/ha. Tuy vậy giống số 8 có thời gian sinh trưởng dài ngày (95 ngày) nên ảnh hưởng nhiều đến việc sản xuất và mùa vụ.

Có 3 giống tương đương nhau về các chỉ tiêu cũng như năng suất thực thu, đó là giống số 5, số 6 và số 7 có số cành cấp I là từ 0 - 1 cành/cây. Trọng lượng 1.000 hạt từ 125 – 153g thấp hơn đối chứng 13g. Năng suất thực thu từ 2.619,0 – 2.904,7 kg/ha đều thấp hơn đối chứng. Có thời gian sinh trưởng dài ngày (95 ngày) so với đối chứng là 9 ngày.

Giống số 1, số 2 và số 4 có thời gian sinh trưởng là ngắn hơn cả với 83 ngày sớm hơn đối chứng 3 ngày, như vậy ưu thế về thời gian sinh trưởng có lợi cho mùa vụ. Số cành cấp I ở giống số 1 là 3 cành, ở giống số 2 và số 4 là 2 cành/cây. Số quả/cây và số quả chắc đạt loại khá; Trọng lượng 1.000hạt cao nhất ở giống số 4 với 222g/1.000 hạt vì vậy năng suất thực thu ở giống số 4 là lớn nhất với 4.428,5 kg/ha trong khi với giống đối chứng là 3.809,5kg/ha. Giống số 1 và giống số 2 có năng suất cao hơn đối chứng dao động từ 3.857,1 - 3.904,7kg/ha.

Tóm lại: Trong vụ khảo nghiệm lần thứ II, 09 giống đậu tương (trong đó có 1 giống đối chứng) đều có năng suất thấp hơn khảo nghiệm lần thứ I. Có thể do khâu chăm sóc chủ quan của nông hộ và điều kiện khách quan của thời tiết bất lợi như lượng mưa ít hơn, khô hạn sớm hơn vào cuối vụ nên thời gian sinh trưởng của các giống đều ngắn hơn so với năm trước, số cành cấp I hơn dẫn đến số quả/cây thấp hơn. Các chỉ tiêu khác tương tự như lần khảo nghiệm thứ I, điều đó chứng tỏ các giống có tính ổn định.

Các giống có triển vọng vẫn như sự lựa chọn ở vụ 1.

Vụ 3:

Giống số 8, số 1 và số 2 có số quả thấp hơn 2 vụ khảo nghiệm trước với cả 3 lần nhắc lại. Số cành cấp I là tương đương 2 cành/cây. Tuy nhiên năng suất lý thuyết và thực thu thấp hơn đối chứng. Riêng giống số 8 có thời gian sinh trưởng dài ngày (95 ngày) nên ảnh hưởng nhiều đến việc sản xuất và mùa vụ.

Có ba giống tương đương nhau về các chỉ tiêu cũng như năng suất thực thu và năng suất lý thuyết, đó là giống số 5, số 6 và số 7 có số cành cấp I là từ 0 – 0,6 cành/cây. Trọng lượng 1.000 hạt từ 121,5 – 142,8g tương đương đối chứng. Các giống này có năng suất thấp hơn đối chứng. Tình hình sâu bệnh hại có biểu hiện nặng hơn 2 vụ trước, và chống chịu thời tiết kém. Có thời gian sinh trưởng dài ngày (95 ngày) so với đối chứng là 9 ngày.

Giống số 4 có thời gian sinh trưởng là ngắn hơn cả với 83 ngày, ngắn hơn đối chứng 3 ngày, như vậy ưu thế về thời gian sinh trưởng có lợi cho mùa vụ. Số cành cấp I ở giống số 4 là 2,3 cành/cây. Số quả/cây và số quả chắc đạt loại khá; Trọng lượng 1.000hạt cao ở giống số 4 với 205,1g/1.000 hạt, sâu bệnh hầu như không có biểu hiện, chống chịu điều kiện khí hậu tốt, các chỉ tiêu ổn định qua 3 vụ khảo nghiệm, vụ 3 có năng suất cao hơn 2 vụ khảo nghiệm trước.

Năng suất thực thu với 12,7kg/21m² và năng suất lý thuyết 60,48tạ/ha ở giống số 4 là cao hơn có ý nghĩa so với giống đối chứng(DT84).

Trong vụ khảo nghiệm lần thứ III, các giống đều có năng suất thấp hơn các lần khảo nghiệm trước. Có thể do khâu chăm sóc chủ quan của nông hộ và điều kiện khách quan của thời tiết bất lợi, chiều cao cây và số cành cấp I thấp dẫn đến số quả/cây thấp nên năng suất giảm.

Duy nhất có giống số 4 có chiều cao cây và số cành cấp I ổn định như 2 vụ khảo nghiệm trước, NSTT và NSLT của giống số 4 cao hơn 2 vụ khảo nghiệm trước và cao hơn có ý nghĩa so với đối chứng. Trong vụ KN lần III các giống khác có biểu hiện chiều cao cây thấp, năng suất giảm nhưng giống số 4 có năng suất tăng, chứng tỏ giống số 4 phù hợp, thích nghi với điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương.

6. Tình hình sâu bệnh hại:

Hầu hết các giống trồng khảo nghiệm đều có khả năng thích ứng được điều kiện thời tiết bất thuận, 9 giống đều chịu được nóng cao, không có biểu hiện héo úa khi nhiệt độ trong ngày tăng cao.

Cả 9 giống đều có dạng thân đứng thẳng và không bị đổ ngã khi mưa nhiều hay gió lớn, như vậy tính chống chịu với điều kiện thời tiết bất lợi ở Cư jut của 8 giống khảo nghiệm so với đối chứng là rất tốt. Trong đó chỉ có giống số 3 là có tính tách quả thấp hơn 25%. Giống số 7 và giống đối chứng có đổ nhẹ với điểm số 2(> 25%)

Tình hình sâu bệnh của 8 giống khảo nghiệm không biểu hiện mạnh so với đối chứng do công tác phòng trừ kịp thời và đúng liều lượng.

Qua 3 vụ trồng khảo nghiệm cơ bản cho thấy, giống số 4 (*Quê Xuân 01*) có các chỉ tiêu ổn định qua 3 vụ khảo nghiệm. Giống số 4 có năng suất cao hơn có ý nghĩa so với đối chứng, có thời gian sinh trưởng ngắn, hạt to, mẩy, màu sắc hạt vàng sáng, rón hạt màu đen, nhìn đẹp

mắt. Giống có tính kháng sâu bệnh, chống chịu đổ ngã, phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết bất lợi của địa phương.

Từ kết quả khảo nghiệm cơ bản ngay từ vụ 1, chúng tôi đã chọn trước được 3 giống có ưu thế hơn để đưa nhanh vào khảo nghiệm sản xuất, nhằm rút ngắn thời gian cho kết quả. Và những lựa chọn ban đầu của chúng tôi đã được kiểm chứng sự đúng đắn qua 2 vụ khảo nghiệm sản xuất được trình bày dưới đây.

B. KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM SẢN XUẤT

I. Thông tin chung:

1. Địa điểm khảo nghiệm: Cùng địa điểm khảo nghiệm cơ bản.

2. Tên giống khảo nghiệm: Xuân Tảo 01; Xuân Tảo 02; Quế Xuân 01; đối chứng là giống DT84, là giống phổ biến trong sản xuất của vùng Cư Jut.

3. Đặc điểm đất đai: Đất có màu đen, có độ phì đồng đều, bằng phẳng, đất được cày bừa kỹ, san phẳng mặt ruộng, sạch cỏ và độ ẩm đất lúc gieo khoảng 75 - 80% độ ẩm tối đa đồng ruộng.

4. Mật độ trồng: 35cây/m².

5. Phân bón: - Phân hữu cơ: 3 tấn/ha, ả -P-K: 300 kg/ha.

6. Diện tích khảo nghiệm: 2.000 m². Mỗi giống 500m².

Vụ 1: Vụ thu đông năm 2008. ả gày gieo: 30/8/2008 ả gày thu hoạch: 20/11/2008

Vụ 2: Vụ thu đông năm 2009. ả gày gieo: 19/8/2009 ả gày thu hoạch: 09/11/2009

II. Kết quả khảo nghiệm

1. Năng suất thực thu của các giống qua 2 vụ khảo nghiệm

Giống	Vụ 1 (thu đông 2008)		Vụ 2 (thu đông 2009)	
	kg/500m ²	kg/ha	kg/500m ²	kg/ha
Xuân Tảo 01	185	3.700	120	2.400
Xuân Tảo 02	187	3.740	130	2.600
Quế Xuân 01	211	4.220	250	5.000
DT 84	180	3.600	170	3.400

Nhận xét các giống đậu tương trồng khảo nghiệm sản xuất.

Tên giống	Nhận xét chung	Ý kiến của người SX Vụ KNSX 1	Ý kiến của người SX Vụ KNSX 2
Xuân Tảo 01	- Sinh trưởng tốt, ít sâu bệnh, thích ứng tốt với điều kiện khí hậu của địa phương.	Chấp nhận, vì giống năng suất cao, ngắn ngày và kháng bệnh.	Không chấp nhận, vì giống có năng suất TB, hạt nhỏ.
Xuân Tảo 02	- Sinh trưởng tốt, ít sâu bệnh, thích ứng tốt với điều kiện khí hậu của địa phương.	Chấp nhận, vì giống năng suất cao, ngắn ngày và kháng bệnh.	Không chấp nhận, vì giống có năng suất TB, hạt nhỏ.
Quế Xuân 01	- Sinh trưởng tốt, ít sâu bệnh, thích ứng tốt với điều kiện khí hậu của địa phương.	Chấp nhận, vì giống năng suất cao, hạt to, ngắn ngày và kháng bệnh.	Chấp nhận, vì giống năng suất cao, hạt to, màu sắc đẹp, ngắn ngày và kháng bệnh.
Giống đối chứng(DT 84)	- Sinh trưởng tốt, sâu bệnh 10%, thích ứng tốt với điều kiện khí hậu của địa phương.	Giống đã được chấp nhận trong sản xuất đại trà của vùng Cư Jut	Giống đã được chấp nhận trong sản xuất đại trà của vùng Cư Jut

Ba giống trồng khảo nghiệm sản xuất đều có khả năng thích ứng được điều kiện thời tiết bất thuận, đều chịu được nóng cao, không có biểu hiện héo úa khi nhiệt độ trong ngày tăng cao, không bị đổ ngã khi mưa to, gió lớn. Thời vụ Thu - Đông ở Cư Jút vào cuối mùa mưa, đầu mùa khô nên khi vào thời gian chín có khô hạn.

- Thời gian từ gieo đến thu hoạch của các giống tương đương nhau và bằng 86 ngày. Riêng giống đối chứng (DT 84) là 88 ngày.

Sâu bệnh hại chưa đáng kể, dễ phòng trừ, chủ yếu là sâu cuốn lá, sâu đục quả và rệp xanh gây hại trên lá và quả, tuy nhiên phòng trừ kịp thời nên gây hại không đáng kể.

III. Kết luận và đề nghị:

- Giống đậu tương **Quế Xuân 01** phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu và thổ nhưỡng của địa phương. Có năng suất cao hơn so với các giống khác và giống đối chứng .

- Cho phép phổ biến giống Quế xuân 1 vào sản xuất đại trà tại vùng đất chuyên canh đậu tương của huyện Cư Jút.

Ghi chú: các số liệu mới chỉ xử lý trung bình cộng, chưa qua xử lý thống kê.

Nguồn: Báo cáo Khảo nghiệm 8 giống đậu tương (Xuân Tảo 1, Xuân Tảo 2, Quế Tảo số 02, Quế Xuân 01, Đậu tương chuyển gen 4725, chuyển gen 500, chuyển gen 6019, chuyển gen A3550) tại huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông: KNCB vụ 1, 2, 3 và KNSX vụ 1, 2.

Một số hình ảnh 8 giống Đậu tương trồng khảo nghiệm tại Cư Jút.



1. Xuân Tảo 01

2. Xuân Tảo 02

3. Quế Tảo 02



4. Quế Xuân 01

5. Chuyển gen 4725

6. Chuyển Gen 500



7. Chuyên Gen 6019



8. Chuyên Gen A3550